

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý
4/2023)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../...../2024 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 04/2023
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chinh



(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
hợp nhất quý 4/2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2023 là: 16.822.002.699 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2022 là: 36.241.237.742 đồng, chênh lệch giảm 19.419.235.043 đồng tương ứng giảm 53,6% do:

- Doanh thu thuần Quý 4/2023 là 474.192.123.536 đồng so với doanh thu thuần Quý 4/2022 là 534.312.469.329 đồng, chênh lệch giảm 60.120.345.793 đồng tương ứng giảm 11,3%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4/2023 là 24.044.992.182 đồng so với chi phí QLDN Quý 4/2022 là 12.130.803.108 đồng, chênh lệch tăng 98,2%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.008.672.591.705	1.010.937.094.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	301.790.483.392	93.132.277.381
1 Tiền	111		261.790.483.392	93.132.277.381
2 Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.000.000.000	53.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	80.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.796.354.084	367.327.333.198
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	91.123.835.000	114.574.872.558
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	135.598.435.410	248.791.112.838
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.847.764.014	8.621.217.810
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.773.680.340)	(4.659.870.008)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	378.908.403.455	460.628.778.743
1 Hàng tồn kho	141		380.869.453.206	462.589.828.494
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.177.350.774	36.848.705.090
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.500.551.653	36.506.229.885
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	676.799.121	342.475.205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		829.591.636.470	458.565.176.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		154.260.950.289	142.215.687.322
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	152.884.290.289	140.622.360.666
- Nguyên giá	222		385.297.210.088	358.924.001.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.412.919.799)	(218.301.641.146)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.376.660.000	1.593.326.656
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(433.333.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		638.851.820.543	301.451.382.709
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	638.851.820.543	301.451.382.709
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	33.969.245.350	11.143.932.268
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.969.245.350	11.143.932.268
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.509.620.288	3.754.174.146
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.509.620.288	3.754.174.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.838.264.228.175	1.469.502.270.857

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		771.114.283.113	670.661.611.901
I. Nợ ngắn hạn	310		595.988.193.054	563.142.547.244
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	146.323.822.985	196.455.349.381
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	97.904.897.688	105.283.870.416
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.957.842.282	8.757.825.643
4 Phải trả người lao động	314		6.911.522.289	10.930.079.052
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	130.878.418	131.734.539
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.008.026.128	785.257.670
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	738.338.301	978.862.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	333.482.635.213	234.630.350.760
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.530.229.750	5.189.217.750
II. Nợ dài hạn	330		175.126.090.059	107.519.064.657
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.908.300.000	5.305.900.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	170.217.790.059	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.067.149.945.062	798.840.658.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.067.149.945.062	798.840.658.956
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	119.571.555.696
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.257.122.317	71.081.822.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.201.568.952	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		85.055.553.365	71.081.822.030
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.877.412.259	25.499.216.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.838.264.228.175	1.469.502.270.857

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

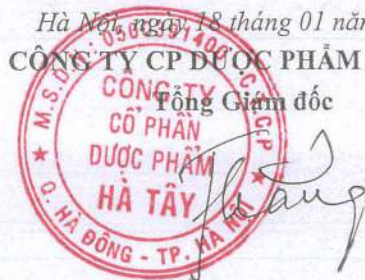
Người lập


Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuất

Tổng Giám đốc


Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	474.464.366.128	534.320.466.229	1.837.469.503.390
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	272.242.592	7.996.900	74.898.746
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		474.192.123.536	534.312.469.329	1.837.394.604.644
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	426.143.089.853	475.600.020.005	1.650.138.175.756
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		48.049.033.683	58.712.449.324	187.256.428.888
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.483.897.169	5.371.005.074	25.119.593.408
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	4.413.606.603	4.957.024.674	16.435.313.942
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.444.720.089	4.017.679.316	14.303.549.138
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		871.399.110	868.530.620	2.970.883.142
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.085.501.337	5.289.321.932	23.611.608.588
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	24.044.992.182	12.130.803.108	61.194.688.833
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		17.860.229.840	42.574.835.304	114.105.294.075
12 Thu nhập khác	31	VI.6	2.898.542.887	2.368.646.509	9.451.734.850
13 Chi phí khác	32	VI.7	-	42.300.000	333.475.220
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.898.542.887	2.326.346.509	9.118.259.630
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.758.772.727	44.901.181.813	123.223.553.705
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.936.770.028	8.659.944.071	24.259.059.410
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.822.002.699	36.241.237.742	98.964.494.295

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Đơn vị tính: VND
		Năm 2023	Quý IV Năm 2022	
(60=50-51-52)				
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	15.583.089.247	34.985.746.992	95.211.345.936
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	1.238.913.452	1.255.490.750	3.753.148.359

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.758.772.727	44.901.181.813	110.343.582.957
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.166.937.820	4.328.393.712	17.448.217.035
- Các khoản dự phòng	03		(379.972.147)	(1.615.904.456)	(1.828.988.720)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.292.453.104	(622.412.522)	(634.337.522)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(966.635.913)	(2.142.160.163)	(9.923.165.679)
- Chi phí lãi vay	06		2.460.537.914	4.031.626.466	14.303.549.138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.332.093.505	48.880.724.850	143.319.015.653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.180.564.988)	(29.073.190.948)	(159.476.638.669)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.033.903.198	(118.359.438.798)	(120.922.356.875)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		126.939.853.214	125.351.615.649	133.037.029.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(161.818.594)	695.102.091	2.501.514.980
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.483.352.187)	(3.951.027.160)	(14.350.210.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.770.756.922)	(5.313.327.509)	(21.049.108.629)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(640.091.118)	(229.563.818)	(1.800.395.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.069.266.108	18.000.894.357	(39.471.338.420)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(166.695.566.155)	(130.229.522.323)	(246.553.157.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	54.545.455	86.818.182

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(100.000.000.000)	(203.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	150.000.000.000	500.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164.082.668	1.923.433.922	26.265.445.660
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(186.531.483.487)</i>	<i>(78.251.542.946)</i>	<i>76.799.106.801</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		180.600.000.000	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		248.952.322.432	271.360.088.603	774.503.636.556
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.870.559.786)	(181.867.523.290)	(727.089.321.119)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(25.643.315.000)	(51.287.630.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>272.681.762.646</i>	<i>63.849.250.313</i>	<i>(3.873.314.563)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<i>225.219.545.267</i>	<i>3.598.601.724</i>	<i>33.454.453.818</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.553.170.874	89.525.107.865	59.669.255.771
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		17.767.251	8.567.792	8.567.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	301.790.483.392	93.132.277.381	93.132.277.381

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	261.790.483.392	93.132.277.381
<i>Tiền mặt</i>	<i>13.777.256.778</i>	<i>11.991.007.611</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>248.013.226.614</i>	<i>81.141.269.770</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	247.763.389.986	80.767.348.376
Tiền gửi ngân hàng USD	243.610.722	251.133.070
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.225.906	122.788.324
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	40.000.000.000	-
Tổng Cộng	301.790.483.392	93.132.277.381

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	60.000.000.000	60.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTGVAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTGVAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTGVAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 517/2022/6474729/HĐTGVAB-TX ngày 14/09/2022, số tiền 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 3,3%/năm.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 320/2023/44432 ngày 29/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh trong năm
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên kết	6.437.565.579	7.531.679.771	13.969.245.350	4.706.366.689
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	119.851.189	819.851.189	154.730.499
Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	-	3.287.565.579	290.293.233
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	7.411.828.582	9.861.828.582	4.261.342.957
Cộng	6.437.565.579	7.531.679.771	13.969.245.350	4.706.366.689

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn (ii) Công ty đã đầu tư vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên vẫn chưa hoàn tất.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ phiếu với số lượng bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 31/12/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	91.123.835.000	(3.773.680.340)	114.574.872.558	(4.659.870.008)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.670.558.740	-	4.897.387.446	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	3.313.990.805	-	3.518.768.184	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	29.056.311.956	-	48.263.297.771	-
Công ty TNHH Đức Tâm	2.203.886.259	-	609.978.436	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	1.499.141.227	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	5.123.408.880	-	4.732.886.531	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	672.626.120	-	2.404.026.815	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	2.352.668.815	-	1.320.374.059	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	3.436.631.786	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.164.579.670	-	7.694.506.635	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	1.219.804.300	-	2.794.982.538	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	-	-	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.962.815.000	(1.660.735.000)	1.829.525.000	(1.275.479.500)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	135.598.435.410	248.791.112.838
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	7.840.464.844	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
Rotexmedica	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT.,LTD	37.713.769.569	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	51.874.391.631	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	791.659.332	35.064.916.444
Công ty TNHH Hata International VietNam	-	17.589.617.337
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	5.827.328.000	-
Ind-Swift Limited	5.027.823.448	-
Conorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	4.413.518.968	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.847.764.014	-	8.621.217.810	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.814.635.826</i>	-	<i>1.338.827.896</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.621.479.395	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	28.273.973	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông	1.593.205.422	-	1.179.452.055	-
Đối tượng khác	193.156.431	-	159.375.841	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>543.608.500</i>	-	<i>483.347.414</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	243.608.500	-	183.347.414	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>7.489.519.688</i>	-	<i>6.799.042.500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	1.082.477.188	-	392.000.000	-
Cộng	9.847.764.014	-	8.621.217.810	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.660.735.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Các đối tượng khác	2.190.606.867	77.661.527	4.113.452.791	729.062.283
Cộng	3.851.341.867	77.661.527	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.168.454.980	-	127.849.102.193	-
Công cụ, dụng cụ	296.126.572	-	672.442.738	-
Chi phí SXKD dở dang	52.376.393	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	60.092.988.644	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hoá	208.259.506.617	-	273.947.414.650	-
Cộng	380.869.453.206	(1.961.049.751)	462.589.828.494	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	149.254.687.928	193.802.755.571	10.633.246.346	4.794.029.467	439.282.500	358.924.001.812
Mua trong năm	-	26.241.067.130	1.412.718.182	-	-	27.653.785.312
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.469.214.364	-	-	-	-	1.469.214.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	(2.749.791.400)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	150.723.902.292	217.294.031.301	12.045.964.528	4.794.029.467	439.282.500	385.297.210.088
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	83.844.133.323	122.618.521.932	6.926.997.555	4.657.875.605	254.112.730	218.301.641.146
Khấu hao trong năm	4.970.265.951	11.111.703.529	635.090.613	34.189.332	109.820.628	16.861.070.053
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	(2.749.791.400)
Số dư ngày 31/12/2023	88.814.399.274	130.980.434.061	7.562.088.168	4.692.064.937	363.933.358	232.412.919.799
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	65.410.554.605	71.184.233.639	3.706.248.791	136.153.862	185.169.770	140.622.360.666
Tại ngày 31/12/2023	61.909.503.018	86.313.597.240	4.483.876.360	101.964.530	75.349.142	152.884.290.289

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2023: 165.864.455.687 VND (tại 31/12/2022: 160.839.504.589 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong năm	216.666.656	-	216.666.656
Số dư ngày 31/12/2023	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 31/12/2023	-	1.376.660.000	1.376.660.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	627.712.907.183	301.451.382.709
Mua sắm tài sản cố định	7.870.182.775	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	3.268.730.585	-
Cộng	638.851.820.543	301.451.382.709

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/12/2023 là 10.644.264.327 đồng (Tại 01/01/2023 là 1.139.881.222 đồng)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.514.730.505	1.220.458.924
Chi phí cải tạo sửa chữa	994.889.783	2.533.715.222
Cộng	2.509.620.288	3.754.174.146

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	146.323.822.985	146.323.822.985	196.455.349.381	196.455.349.381
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare	539.527.040	-	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.744.299.512	2.744.299.512	6.335.110.387	6.335.110.387
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.859.242.502	9.859.242.502	8.172.244.204	8.172.244.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	1.741.813.048
Lisa Pharma	-	-	10.192.392.551	10.192.392.551
XL Laboratories PVT.,Ltd	8.933.113.411	16.805.025.000	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech l.t.d	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940
Delta Pharma Ltd	12.691.623.450	12.691.623.450	-	-
Lupin Limited	18.303.982.917	18.303.982.917	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ngắn hạn		97.904.897.688	105.283.870.416

- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:

Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	5.544.911.468	10.674.308.875
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	7.689.770.288	5.646.001.247
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	3.447.444.920	6.696.132.829
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	2.146.717.544	1.977.396.721
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	22.738.809.238	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	18.585.000.000	3.758.101.929
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	1.939.200.000	2.400.972.622
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.642.676.819	376.711.443
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	9.250.000.001	4.625.564.080
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	4.700.000.000	2.286.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Dược 123	1.592.918.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	3.392.886.547	8.615.839.996

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	1.459.488.145	1.459.822.384	7.060.404
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	63.836.180.881	63.836.180.881	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.659.944.071	21.382.483.365	26.105.657.408	3.936.770.028
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	2.872.170.216	1.948.645.295	1.014.011.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.655.015.761	3.655.015.761	-
Thuế tài nguyên	-	17.637.600	17.637.600	-
Cộng	8.757.825.643	93.222.975.968	97.022.959.329	4.957.842.282
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	622.855.829	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	5.909.417.679	5.607.524.549	40.582.075
Thuế khác	-	458.026.073	471.387.290	13.361.217
Cộng	342.475.205	6.367.443.752	6.078.911.839	676.799.121

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay

Đơn vị tính: VND

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	333.482.635.213	714.397.869.250	615.545.584.797	234.630.350.760	234.630.350.760	234.630.350.760
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	44.022.287.901	127.681.590.585	102.762.687.527	19.103.384.843	19.103.384.843	19.103.384.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	49.028.224.063	229.701.597.723	238.267.839.376	57.594.465.716	57.594.465.716	57.594.465.716
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	22.443.514.633	97.075.891.412	91.947.122.645	17.314.745.866	17.314.745.866	17.314.745.866
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	130.198.526.433	209.957.168.689	154.912.557.122	75.153.914.866	75.153.914.866	75.153.914.866
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (6)	4.578.750.000	7.428.183.600	2.849.433.600	-	-	-
Vay cá nhân (7)	83.211.332.183	42.553.437.241	22.925.626.494	63.583.521.436	63.583.521.436	63.583.521.436
b) Vay dài hạn	170.217.790.059	68.004.625.402	-	102.213.164.657	102.213.164.657	102.213.164.657
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (8)	170.217.790.059	68.004.625.402	-	102.213.164.657	102.213.164.657	102.213.164.657
Cộng	503.700.425.272	782.402.494.652	615.545.584.797	336.843.515.417	336.843.515.417	336.843.515.417

CÔNG TY CP ĐƯỢC PHÁM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

- Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải nhận nợ đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đổi với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần vay; áp dụng mức lãi suất điều chỉnh MFC nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đổi với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần vay nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/5/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm các định lãi suất cho vay đổi với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đổi với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đổi với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đổi với cá nhân là các Cổ đông và 0,133% đến 0,5%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(8) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười Hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	130.878.418	131.734.539
Cộng	130.878.418	131.734.539
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.008.026.128	785.257.670
Cộng	1.008.026.128	785.257.670
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	738.338.301	978.862.033
Các khoản bảo hiểm	631.468.870	861.013.369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.869.431	117.848.664
b) Dài hạn	4.908.300.000	5.305.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.908.300.000	5.305.900.000
Cộng	5.646.638.301	6.284.762.033

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	68.298.280.866	719.016.292.843	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	95.211.345.936	95.211.345.936	
Giảm khác	-	-	-	-	(347.814.793)	(347.814.793)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.287.630.000)	(51.287.630.000)	
Tặng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	40.792.359.979	-	(40.792.359.979)	-	
Số dư tại ngày 31/12/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	71.081.822.030	762.592.193.986	
Tặng vốn trong năm nay (i)	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)	
Tặng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (ii)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-	
Tặng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu (ii)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-	
Tặng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (ii)	-	-	67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	85.055.553.365	85.055.553.365	
Giảm khác	-	-	-	-	(444.462.761)	(444.462.761)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	88.257.122.317	1.027.523.284.590	

(i) Tăng vốn từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co., Ltd theo Biên bản kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1134/BB-DHT ngày 29/11/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023, Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 1218/BC-DHT ngày 25/12/2023 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 8.400.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 21.500 đồng/cổ phiếu. Thông báo số 9403/UBCK-QLCB ngày 29/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(ii) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây. Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-7 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 17/7/2023 và Quyết định số 819/QĐ-SGDHN ngày 02/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội Về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	268.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	308.636.370.000	110.237.780.000
Cộng	823.417.730.000	264.088.280.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	559.329.450.000	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	475.329.450.000	25.644.315.000

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	26.408.828
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	26.407.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	26.407.315
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: có (*)
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(*) Ngày 29/12/2023, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 22/01/2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1250/NQ-DHT ngày 27/12/2023 về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt.

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	10.145,83	10.746,62
EURO (EUR)	238,76	5.038,71

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	173.510.260.122	216.154.345.788
Doanh thu bán hàng hóa	300.954.106.006	318.166.120.441
Cộng	474.464.366.128	534.320.466.229

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	272.242.592	7.996.900
Cộng	272.242.592	7.996.900

3. Giá vốn bán hàng

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm	134.354.035.492	168.488.379.767
Giá vốn bán hàng hóa	291.789.054.361	307.111.640.238
Cộng	426.143.089.853	475.600.020.005

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.483.897.169	5.371.005.074
Cộng	3.483.897.169	5.371.005.074

5. Chi phí tài chính

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí lãi vay	2.444.720.089	4.017.679.316
Chi phí tài chính khác	1.968.886.514	939.345.358
Cộng	4.413.606.603	4.957.024.674

6. Thu nhập khác

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Thu nhập khác	2.898.542.887	2.368.646.509
Cộng	2.898.542.887	2.368.646.509

7. Chi phí khác

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí khác	-	42.300.000
Cộng	-	42.300.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.085.501.337	5.289.321.932
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	24.044.992.182	12.130.803.108
Cộng	30.130.493.519	17.420.125.040

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.936.770.028	8.659.944.071
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.936.770.028	8.659.944.071

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng